

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I/2010

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		424,538,850,775	292,080,436,238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	116,171,334,785	43,205,685,653
1. Tiền	111		116,171,334,785	19,705,685,653
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5)	300,863,936,588	245,258,214,499
1. Đầu tư ngắn hạn	121		301,730,884,888	246,125,162,799
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(866,948,300)	(866,948,300)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,506,351,708	3,062,734,969
1. Phải thu của khách hàng	131		766,885,333	104,857,440
2. Trả trước cho người bán	132		2,013,792,844	308,691,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	3,000,000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	(6)	3,725,673,531	2,646,185,629
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		997,227,694	553,801,117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		928,340,130	537,101,117
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,187,564	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,700,000	16,700,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130,076,559,626	149,840,856,464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,579,157,501	5,722,589,076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(7)	4,508,264,233	4,566,687,388
- Nguyên giá	222		6,514,209,099	6,237,055,277
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,005,944,866)	(1,670,367,889)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	(8)	1,070,893,268	1,155,901,688
- Nguyên giá	228		1,420,583,400	1,420,583,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(349,690,132)	(264,681,712)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(9)	120,693,000,000	140,693,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-

4. Đầu tư dài hạn khác	258		67,950,000,000	87,950,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,804,402,125	3,425,267,388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(10)	1,587,746,633	1,659,290,693
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	(11)	245,524,598	221,073,453
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,971,130,894	1,544,903,242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		554,615,410,401	441,921,292,702

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		123,481,039,365	40,103,268,083
I. Nợ ngắn hạn	310		123,481,039,365	40,103,268,083
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		213,256,212	427,831,344
3. Người mua trả tiền trước	313		30,728,155,648	10,020,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(12)	26,021,386,319	15,997,592,653
5. Phải trả người lao động	315		594,107,578	445,011,377
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.13	57,590,951,673	8,197,553,176
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		4,504,701,935	440,839,928
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	219,489,605
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	328	V.14	3,828,480,000	4,354,950,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		431,134,371,036	401,818,024,619
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.15	425,343,447,330	401,818,024,619
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		366,000,000,000	366,000,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,791,520,515	6,782,978,243
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49,551,926,815	29,035,046,376
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		5,790,923,706	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		554,615,410,401	441,921,292,702

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quy I/2010

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01.1		45 959 896 818	63 174 426 382
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		1 906 499 056	8 858 037 999
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		12 330 792 240	31 358 024 668
- Doanh thu bảo lãnh phát hành phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		24 010 909 091	17 192 770 909
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		21 200 000	125 423 760
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		7 690 496 431	5 640 169 046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10			
3. Doanh thu thuần (1-11)	11		45 959 896 818	63 174 426 382
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	12		1 477 657 246	7 067 186 750
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		44 482 239 572	56 107 239 632
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 480 318 890	4 040 789 658
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40 001 920 682	52 066 449 974
8. Thu nhập khác	31			2 154 716 755
9. Chi phí khác	32			508 089 545
10. Lợi nhuận khác	40			1 646 627 210
11. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		40 001 920 682	53 713 077 184
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		9 916 497 971	9 301 279 257
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30 085 422 712	44 411 797 927
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		822	1,213.44

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý I/2010**

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	26 271 608 147	159 878 597 288
2. Tiền thu từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán	02	34 247 402 766	30 840 849 639
3. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	03	95 475 000	115 574 499 706
4. Tiền đã trả cho người bán	04	- 5 770 747 567	- 191 017 435 200
5. Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước	05		- 257 936 217
6. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả	06	- 2 251 317 410	- 148 335 913 337
7. Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	07	- 161 670 157	- 46 906 393 328
8. Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp	08	- 672 651 955	- 1 367 844 623
9. Tiền thực chi cho chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	09		
10. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	10	51 758 098 824	- 81 591 576 072
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 438 469 469	- 66 939 084
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		- 300 288 915
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	23		- 70 000 000 000
4. Tiền thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	24	6 318 064 686	153 735 136 555
5. Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	25		
6. Thu lãi đầu tư	26	1 652 694 264	
7. Tiền trả lãi đầu tư	27	- 6 674 487	- 248 638 156
8. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư	28		
9. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	29	21 207 550 308	83 119 270 400
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Trả lãi tiền vay	35		
6. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	41		
-Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	42		
-Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	43		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 10+29+40)	50	72 965 649 132	1 527 694 328
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43 205 685 653	41 677 991 325
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	116 171 334 785	43 205 685 653

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu**Nguyễn Văn Nguyên****Phạm Diễm Hoa**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I Năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 366.000.000.000 VND (Ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng). Tương đương 36.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Thay đổi chế độ kế toán

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Từ năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên. Vì vậy, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại và trình bày lại (chi tiết tại thuyết minh số 22).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/01/2010 VND	31/03/2010 VND
Tiền mặt	90,040,766	355,262,793
Tiền gửi ngân hàng	19,615,644,887	115,816,071,992
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	7,705,327,342	58,225,120,319
- Tiền gửi của nhà đầu tư	11,910,317,545	57,590,951,673
Các khoản tương đương tiền	23,500,000,000	
Cộng	43,205,685,653	116,171,334,785

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	7,003,283	266,915,950,261
- Cổ phiếu	7,003,283	266,915,950,261
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	96,294,710	4,514,444,807,000
- Cổ phiếu	96,294,710	4,514,444,807,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	103,297,993	4,781,360,757,261

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2010 VND	31/03/2010 VND
Chứng khoán thương mại	36,925,162,799	87,230,884,888
- Chứng khoán niêm yết	25,975,484,749	76,281,206,838
- Chứng khoán chưa niêm yết	10,819,678,050	10,819,678,050
- Trái phiếu	130,000,000	130,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	209,200,000,000	214,500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	209,200,000,000	214,500,000,000
- Hợp đồng ủy thác đầu tư		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(866,948,300)	(866,948,300)
Cộng	245,258,214,499	300,863,936,588

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2010 VND	31/03/2010 VND
--	----------------	----------------

Phải thu người lao động	33,258,153	353,258,153
Phải thu nội bộ	3,000,000	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải thu lãi ngân hàng	2,543,479,167	3,287,941,166
Phải thu tiền điện thoại CBCNV	32,057,470	47,154,573
Phải thu khác	34,390,839	37,319,639
Cộng	2,646,185,629	3,725,673,531

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	1,420,583,400	1,420,583,400
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1,420,583,400	1,420,583,400
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	264,681,712	264,681,712
2. Số tăng trong năm	-	85,008,420	85,008,420
- Trích khấu hao	-	85,008,420	85,008,420
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	349,690,132	349,690,132
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	1,155,901,688	1,155,901,688
2. Cuối năm	-	1,070,893,268	1,070,893,268

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2010	VND	31/03/2010	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	52,743,000,000		52,743,000,000	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán				
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	52,743,000,000		52,743,000,000	
Đầu tư dài hạn khác	87,950,000,000		67,950,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-		-	

Cộng	140,693,000,000	120,693,000,000
Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
<i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	Số lượng cổ phiếu	Thành tiền
Công ty CP khoáng sản Thiên Đức	530,000	6,900,000,000
Cổ phiếu Cty CP May Đức Giang	700,000	21,000,000,000
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đô thị	164,830	24,843,000,000
Tổng	1,394,830	52,743,000,000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Phố Wall		14,950,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm		53,000,000,000
Tổng cộng		67,950,000,000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2010 VND	31/03/2010 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	564,784,218	424,827,624
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TS		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	490,427,853	405,768,811
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	604,078,622	757,150,198
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	1,659,290,693	1,587,746,633

11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Đến 01/01/2010 VND	Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	97,137,006	97,137,006
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3,936,447	28,387,592
Số cuối năm	221,073,453	245,524,598

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2010 VND	31/03/2010 VND
Thuế GTGT	2,052,383,486	1,578,763,224
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13,915,386,434	23,831,884,405
Thuế TNCN	29,822,733	610,738,690
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	15,997,592,653	26,021,386,319

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	01/01/2010	31/03/2010
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	20,000,000	-
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	190,584,026	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	8,905,579	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	8,197,553,176	57,590,951,673
Cộng	8,417,042,781	57,590,951,673

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2010	31/03/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	77,811,000
Bảo hiểm y tế	-	15,126,000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7,431,000
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,354,950,000	3,728,112,000
Cộng	4,354,950,000	3,828,480,000

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	366,000,000,000	-		366,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần				-
Vốn khác của chủ sở hữu				-
Cổ phiếu quỹ (*)				-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính	6,782,978,243	3,008,542,272		9,791,520,515
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29,035,046,376	30,085,422,712	3,008,542,272	49,551,926,815
Tổng cộng	401,818,024,619	33,093,964,984	3,008,542,272	425,343,447,330

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	366,000,000,000	100%	366,000,000,000
- Pháp nhân nắm giữ	14%	52,110,000,000	5%	20,000,000,000
- Thể nhân nắm giữ	86%	313,890,000,000	95%	346,000,000,000

Cộng	100%	366,000,000,000	100%	366,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Kỳ này VND		Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		366,000,000,000		366,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ		366,000,000,000		366,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ				-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-		-
- Vốn góp cuối kỳ		366,000,000,000		366,000,000,000
d) Cổ phiếu				
		Cuối kỳ VND		Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		36,600,000		36,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		36,600,000		36,600,000
- Cổ phiếu phổ thông		36,600,000		36,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-		-
- Cổ phiếu phổ thông		-		-
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		36,600,000		36,600,000
- Cổ phiếu phổ thông		36,600,000		36,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi		-		-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành		10,000		10,000
16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
		Từ 01/01/10 đến 31/03/10 VND		Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán		311,097,970		2,417,898,132
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		196,839,351		2,595,027,302
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
Chi phí hoạt động tư vấn		8,186,727		38,133,284
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán		-		13,341,794
Chi phí dự phòng		-		866,948,300
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản				
Chi phí khác				
Chi phí trực tiếp chung		961,533,198		1,135,837,938
- Chi phí nhân viên		686,952,613		808,027,814
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động		81,144,878		118,283,996
- Chi phí khấu hao TSCĐ		152,746,710		152,746,710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		40,688,997		56,779,418
- Chi phí khác bằng tiền		-		-
Cộng		1,477,657,246		7,067,186,750
17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				

	Từ 01/01/10 đến 31/03/10 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	777,635,898	1,046,654,182
Chi phí vật liệu quản lý	24,524,550	52,689,435
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	167,134,702	110,521,979
Chi phí khấu hao TSCĐ	211,491,225	148,026,859
Thuế, phí và lệ phí	256,552,604	414,377,010
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,033,648,100	716,971,386
Chi phí khác bằng tiền	2,009,331,811	1,551,548,807
Cộng	4,480,318,890	4,040,789,658

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/10 đến 31/03/10 VND	Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40,001,920,682	53,713,077,184
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	335,928,800	
Tổng lợi nhuận tính thuế	39,665,991,882	53,713,077,184
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,916,497,971	13,428,269,296
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		4,028,480,789
Cộng	9,916,497,971	9,399,788,507

Hà nội ngày 06 tháng 04 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

Phụ lục 01

Tăng giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	-	2,574,836,788	1,081,332,752	2,580,885,737		6,237,055,277
2. Số tăng trong năm	-	277,153,822	-	-	-	277,153,822
- Mua sắm mới		277,153,822	-	-		277,153,822
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2,851,990,610	1,081,332,752	2,580,885,737	-	6,514,209,099
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	624,723,324	129,284,912	916,359,653	-	1,670,367,889
2. Số tăng trong năm	-	159,535,615	45,055,533	130,985,829	-	335,576,977
- Trích khấu hao	-	159,535,615	45,055,533	130,985,829		335,576,977
- Tăng khác	-	-	-	-		-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	784,258,939	174,340,445	1,047,345,482	-	2,005,944,866
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	-	1,950,113,464	952,047,840	1,664,526,084	-	4,566,687,388
2. Cuối năm	-	2,067,731,671	906,992,307	1,533,540,255	-	4,508,264,233